

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về sử dụng, quản lý đất trồng lúa; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa; số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về Giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07/11/2016 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/05/2014 ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ các Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa: số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 11-CTr-TU ngày 28/02/2021 của

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Công văn số 6336/UBND-NN ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh về việc thống nhất chủ trương Xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 143/TTr-SNN&PTNT ngày 30/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2), với những nội dung chính sau:

1. Tên nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2).

2. Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu: Toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp 137.234 ha (bao gồm 117.844 ha đất trồng cây hằng năm và 19.390 ha đất trồng cây lâu năm) trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Ngọc Lặc, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương; với các nhóm cây trồng chính trong vùng nghiên cứu: Lúa, ngô, mía, sắn, rau màu, nhóm cây ăn quả, nhóm cây lâu năm khác, nhóm cây dược liệu.

4. Thời gian thực hiện (giai đoạn 2): 24 tháng.

5. Nội dung chính của nhiệm vụ

Phần I. Sự cần thiết, căn cứ và phạm vi xây dựng nhiệm vụ

1. Sự cần thiết
2. Căn cứ và phạm vi xây dựng nhiệm vụ
3. Đánh giá hiệu quả của nhiệm vụ trong giai đoạn 1

Phần II. Đánh giá thực trạng giai đoạn 2016-2023

1. Tình hình triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan của Trung ương và của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về đất đai.

2. Những kết quả đạt được
3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân
4. Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm

Phần III. Bối cảnh, tình hình, quan điểm, mục tiêu, nội dung và giải pháp thực hiện nhiệm vụ

1. Bối cảnh, tình hình
2. Quan điểm, mục tiêu
3. Nội dung và giải pháp thực hiện

3.1. Nội dung thực hiện

a) Nội dung 1: Điều tra, đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: (1) Thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ đã có; (2) Điều tra thông tin về tình hình sản xuất các cây trồng chính (3) Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung 2: Đánh giá độ phì nhiêu đất, xây dựng bản đồ nông hóa quy mô cấp xã cho 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thu thập mẫu nông hóa 11.030 mẫu; gồm: Thành phố Thanh Hóa 514 mẫu, thị xã Bỉm Sơn 514 mẫu, thành phố Sầm Sơn 115 mẫu, huyện Quan Hóa 159 mẫu, Quan Sơn 165 mẫu, Ngọc Lặc 627 mẫu, Vĩnh Lộc 579 mẫu, Thọ Xuân 1.389 mẫu, Triệu Sơn 1.176 mẫu, Thiệu Hóa 798 mẫu, Hoàng Hóa 823 mẫu, Hậu Lộc 483 mẫu, Nga Sơn 564 mẫu, Nông Cống 1.265 mẫu, Đông Sơn 345 mẫu, Quảng Xương 703 mẫu và thị xã Nghi Sơn 1.190 mẫu.

- Phân tích mẫu nông hóa:

+ Phân tích các chỉ tiêu nông hóa: Phân tích toàn bộ 11.030 mẫu nông hóa, mỗi mẫu phân tích 8 chỉ tiêu: Độ chua (pH_{KCl}), hàm lượng chất hữu cơ tổng số (OM,%), Đạm tổng số (N,%), Lân tổng số ($\% \text{P}_2\text{O}_5$), Lân dễ tiêu (mg $\text{P}_2\text{O}_5/100\text{g}$ đất), Kali tổng số ($\% \text{K}_2\text{O}$), Kali dễ tiêu (mg $\text{K}_2\text{O}/100\text{g}$ đất) và dung tích hấp thu (CEC) trong đất.

+ Phân tích các chỉ tiêu đặc thù trên một số cây trồng chính: Bao gồm các chỉ tiêu: (1) Chỉ tiêu trung lượng: Ca^{2+} , Mg^{2+} , Fe^{3+} , Al^{3+} , Mn^{2+} trao đổi, Si hòa tan; (2) Chỉ tiêu vi lượng: Cu, Zn, Mo dễ tiêu, B hòa tan. Đối với mỗi loại cơ cấu cây trồng phân tích 30 mẫu (để đảm bảo xử lý thống kê $n \geq 30$) trên 2 loại đất và trên 2 dạng địa hình (thấp và cao). Tổng số mẫu cần phân tích các chỉ tiêu trung, vi lượng là: 8 loại cây trồng chính x 2 loại đất x 2 dạng địa hình x 30 mẫu/loại = 960 mẫu.

- Đánh giá độ phì nhiêu đất: (1) Chồng xếp bản đồ hiện trạng sử dụng đất với bản đồ đất; (2) Phân cấp các chỉ tiêu dinh dưỡng đất cho từng khoảnh đất; (3) Phân tích, thống kê dữ liệu, đánh giá độ phì nhiêu đất.

- Xây dựng bản đồ nông hóa: (1) Đánh giá tính chất nông hóa của các mẫu đất thu thập được; (2) Phân cấp các chỉ tiêu nông hóa theo các thang quy định hiện hành; (3) Xây dựng các trường dữ liệu của từng chỉ tiêu nông hóa: Mỗi chỉ tiêu nông hóa xây dựng 1 trường dữ liệu; (4) Chồng xếp các bản đồ đơn tính để xây dựng bản đồ nông hóa cho 378 xã, phường, thị trấn ở tỷ lệ 1/5.000 (vùng đồng bằng) và tỷ lệ 1/10.000 (vùng đồi núi); (5) Chính sửa, biên tập bản

đồ nông hóa; (6) Xây dựng chú dẫn và trình bày bản đồ nông hóa; (7) Tổng hợp các bản đồ nông hóa cấp xã thành bản đồ nông hóa cấp huyện tỷ lệ 1/25.000 cho 17 huyện, thị xã, thành phố; (8) Viết thuyết minh mô tả bản đồ nông hóa cấp xã và cấp huyện.

c) Nội dung 3: Đánh giá mức độ thích hợp đất đai, đề xuất phương án sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao cho 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Đánh giá mức độ thích hợp của đất đai cho các cây trồng chính; xây dựng các bản đồ đơn tính về tính chất đất đai, khí hậu, hiện trạng sử dụng đất; xây dựng bản đồ đơn vị đất đai; xây dựng Bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai cho 17 huyện, thị xã, thành phố, ở tỷ lệ 1/25.000.

- Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bền vững.

d) Nội dung 4: Xây dựng bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối và chế độ canh tác thích hợp cho một số cây trồng chính cho 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Xác định lượng phân bón cần thiết cho cho một số cây trồng chính.

- Xây dựng bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối cho các cây trồng chính.

đ) Nội dung 5: Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến (WebGIS) phục vụ quản lý và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp cho 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

e) Nội dung 6: Tổ chức hội thảo, đào tạo, tập huấn, chuyển giao kết quả nghiên cứu.

- Tổ chức Hội thảo cấp huyện xin ý kiến về: "Xác định tính thích nghi của cây trồng, xây dựng phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả cao": 17 huyện x 01 hội thảo/huyện = 17 hội thảo.

- Tổ chức Hội nghị xin ý kiến của Tổ công tác và lãnh đạo các huyện: 01 hội nghị.

- Tổ chức Hội thảo cấp tỉnh xin ý kiến chuyên gia: 01 hội thảo.

- Tổ chức Hội nghị tập huấn hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến và chuyển giao kết quả: 18 hội nghị, gồm 01 hội nghị cấp tỉnh và 17 hội nghị cấp huyện.

- Chuyển giao kết quả: cho cấp tỉnh và cấp huyện.

3.2. Giải pháp chủ yếu

3.3. Phương pháp kỹ thuật thực hiện

3.4. Tiến độ thực hiện

Nhiệm vụ xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 2) được thực hiện trong 24 tháng.

3.5. Sản phẩm dự án

- Số liệu về kết quả phân tích mẫu nông hóa của 17 huyện, thị xã, thành phố: Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 bộ.
- Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại 17 huyện, thị xã, thành phố: Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 bộ.
- Báo cáo định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bền vững và các giải pháp khoa học nhằm bảo vệ và cải tạo đất cho 17 huyện, thị xã, thành phố: Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 bộ.
- Bản đồ nông hóa, tỷ lệ 1/5.000 (vùng đồng bằng) và tỷ lệ 1/10.000 (vùng đồi núi) của 378 xã, phường, thị trấn kèm theo thuyết minh bản đồ: Mỗi xã, phường, thị trấn 01 bộ.
- Bản đồ nông hóa của 17 huyện, thị xã, thành phố tỷ lệ 1/25.000 kèm theo thuyết minh bản đồ: Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 bộ.
- Bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai của 17 huyện, thị xã, thành phố kèm theo thuyết minh bản đồ: Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 bộ.
- Bản đồ khuyến cáo bón phân cân đối cho các loại cây trồng chính cho 17 huyện, thị xã, thành phố tỷ lệ 1/25.000 kèm theo thuyết minh bản đồ: Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 bộ.
- Bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến về đất sản xuất nông nghiệp của 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được cập nhật lên website: <http://datnongnghiepthanhhoa.com>.

- Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: 01 bộ.

3.6. Thời gian áp dụng các sản phẩm của nhiệm vụ

Phần IV. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề xuất, kiến nghị chung
2. Đề xuất, kiến nghị cụ thể

Phần V. Tổ chức thực hiện

6. Kinh phí tổ chức thực hiện: Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế từ ngân sách tỉnh hàng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này lập dự toán chi tiết, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt. Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính trên cơ sở dự toán chi tiết do Sở Nông nghiệp và PTNT lập, tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; tham mưu cân đối, bố trí

nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo quy định và tiến độ thực hiện.

3. Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Ngọc Lặc, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang